

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 999

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 L8 X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617
Email: contact-sophani@cs.com.vn
Website: <http://www.cs.com.vn>

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 5 số ngày 01/03/2011, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.989.600.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn./.)

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch : SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại : Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25,55
Ông Phan Văn Hùng	5.080.190.000	5,08
Ông Nguyễn Văn Tuấn	323.010.000	0,35
Cổ đông khác	69.038.600.000	69,02
Cộng	99.989.600.000	100,00

Đến thời điểm 30/06/2012 toàn bộ 9.989.960 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 ngày 01/03/2011 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản (chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty), dịch vụ định giá bất động sản (chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty), dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Hoạt động xuất khẩu lao động; Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; Kinh doanh vận tải hàng hoá; Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Phan Văn Hùng

Chủ tịch HĐQT

Phan Mạnh Hiệp

Ủy viên

Ông Dương Ninh Tùng

Ủy viên

Ông Trần Thanh Tùng
Ông Nguyễn Duy Quang
Ông Trần Anh Phương

Ủy viên
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 09/05/2012)
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 09/05/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ninh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Bà Trần Thị Chung	Trưởng ban
Ông Lưu Văn Cảnh	Thành viên
Ông Đinh Quang Tiến	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2012. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Hùng
Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá
Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email : contact-aahanoi@aa.com.vn
Website : http://www.aa.com.vn

Số: 57-2012/BCSX/S99-AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là “Công ty”) lập tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các quy định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Đoàn Văn Cường
Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1377/KTV

Trần Thị Ánh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1098/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.613.925.622	139.286.445.628
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.294.427.283	9.674.867.969
1	Tiền	111	3	4.294.427.283	9.674.867.969
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4.907.905.023	4.078.120.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		9.797.118.800	12.022.845.989
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.889.213.777)	(7.944.725.989)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.072.906.073	32.291.960.340
1	Phải thu khách hàng	131	5	37.305.878.584	28.427.417.408
2	Trả trước cho người bán	132	5	2.526.910.102	2.851.773.386
3	Các khoản phải thu khác	138	6	1.300.474.797	1.073.126.956
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(60.357.410)	(60.357.410)
IV	Hàng tồn kho	140		53.783.139.310	66.800.281.736
1	Hàng tồn kho	141	7	53.783.139.310	66.800.281.736
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.555.547.933	26.441.215.583
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310.212.041	93.853.710
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	1.959.535.214	1.707.207.896
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	460.723.645	1.742.992.672
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		21.825.077.033	22.897.161.305
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.961.738.405	84.069.297.222
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		61.434.908.487	65.126.638.447
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.350.278.489	23.472.960.572
	- Nguyên giá	222		74.072.607.491	75.379.592.628
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.722.329.002)	(51.906.632.056)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	211.678.019	237.498.851
	- Nguyên giá	228		367.425.000	367.425.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(155.746.981)	(129.926.149)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	40.872.951.979	41.416.179.024
III	Bất động sản đầu tư	240	12	13.953.009.967	14.098.572.055
	- Nguyên giá	241		14.556.209.182	14.556.209.182
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(603.199.215)	(457.637.127)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	5.230.000.000	4.250.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		4.680.000.000	3.700.000.000
2	Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	550.000.000
3	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	258		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		343.819.951	594.086.720
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		343.819.951	594.086.720
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.575.664.027	223.355.742.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		70.262.981.390	87.780.651.325
I	Nợ ngắn hạn	310		66.905.092.544	84.416.006.279
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	34.848.785.900	38.907.805.074
2	Phải trả người bán	312	15	9.755.102.353	19.598.907.413
3	Người mua trả tiền trước	313	15	500.000.000	1.229.769.273
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	6.691.734.339	2.963.576.981
5	Phải trả người lao động	315		2.190.745.724	7.196.282.311
6	Chi phí phải trả	316		8.032.764.296	9.365.365.635
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	17	3.519.564.912	2.837.002.477
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		900.804.954	900.804.954
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		465.590.066	1.416.492.161
II	Nợ dài hạn	330		3.357.888.846	3.364.645.046
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Vay và nợ dài hạn	334	18	3.010.553.530	3.010.553.530
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		347.335.316	354.091.516
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.312.682.637	135.575.091.525
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	139.312.682.637	135.575.091.525
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.989.600.000	99.989.600.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.159.711.426	15.159.711.426
5	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.296.250.989	3.296.250.989
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.884.954.222	16.147.363.110
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.575.664.027	223.355.742.850

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	679,91	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2012

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	63.544.009.158	53.275.147.100
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	829.474.334	2.127.568.208
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	62.714.534.824	51.147.578.892
4	Giá vốn hàng bán	11	23	49.371.915.520	37.308.635.678
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.342.619.304	13.838.943.214
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.869.926.355	31.004.524
7	Chi phí tài chính	22	25	4.008.617.029	10.554.461.891
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.008.617.029	3.856.841.162
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.378.348.938	5.488.662.000
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.825.579.692	(2.173.176.153)
11	Thu nhập khác	31		324.809.091	3.008.706.002
12	Chi phí khác	32		21.312.675	5.095.352
13	Lợi nhuận khác	40		303.496.416	3.003.610.650
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.129.076.108	830.434.497
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.282.269.027	207.608.624
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.846.807.081	622.825.873
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		385	62

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà

Chu Danh Phương

Phan Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	81.123.680.993	32.203.665.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(35.687.131.179)	(8.478.966.260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.338.389.636)	(4.027.472.309)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.008.617.029)	(3.856.841.162)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.368.282.470	6.315.803.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(44.752.873.699)	(37.734.210.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(295.048.080)	(15.578.021.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TS dài hạn	21	(92.050.363)	(647.822.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(980.000.000)	(1.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.335.689	31.004.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.027.714.674)	(1.766.817.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.506.212.129	39.695.502.067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.565.231.303)	(15.395.304.522)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.913.317.221)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(200.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.059.019.174)	15.186.380.324
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.381.781.928)	(2.158.458.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.674.867.969	2.807.365.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.341.242	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.294.427.283	648.907.292

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (Chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Kể từ thời điểm chuyển đổi, Công ty có thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 18/06/2008 và lần 5 số ngày 01/03/2011, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.989.600.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn./.)

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Tên giao dịch: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA 909., JSC

Trụ sở chính tại: Tầng 9 Toà nhà Sông Đà, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25,55
+ Ông Phan Văn Hùng	5.080.190.000	5,08
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	323.010.000	0,35
+ Cổ đông khác	69.038.600.000	69,02
Cộng	99.989.600.000	100

Đến thời điểm 30/06/2012 toàn bộ 9.989.960 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông và được phép tự do chuyển nhượng theo qui định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006, Luật Chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng khoán. Hiện tại mã chứng khoán đang giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội của Công ty là S99.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 5 ngày 01/03/2011 ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, buri điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại; Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty), dịch vụ định giá bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty), dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; Hoạt động xuất khẩu lao động; Chuyên giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, thực phẩm (trừ loại Nhà nước cấm); Sửa chữa ô tô, các loại máy xây dựng. Gia công cơ khí, sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, máy xây dựng; Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê; Kinh doanh vận tải hàng hoá; Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, đá, cát sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn./.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo

cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong kỳ hoạt động, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Với các công trình mới triển khai có khối lượng dở dang chưa có doanh thu thì chi phí dở dang cuối kỳ được tập hợp theo thực tế phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2010 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

g) Thuế

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước các loại là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn

lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

r) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.650.917.317	73.269.338
Tiền gửi Ngân hàng	2.643.509.966	9.601.598.631
Cộng	4.294.427.283	9.674.867.969

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chứng khoán đã niêm yết	9.797.118.800	12.022.845.989
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.889.213.777)	(7.944.725.989)
Cộng	4.907.905.023	4.078.120.000

5. Phải thu khách hàng và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	37.305.878.584	28.427.417.408
Người mua trả tiền trước	2.526.910.102	2.851.773.386
Cộng	39.832.788.686	31.279.190.794

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải thu khác	1.300.474.797	1.073.126.956
Cộng	1.300.474.797	1.073.126.956

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	5.725.795.697	7.379.571.293
Công cụ, dụng cụ	-	8.371.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.057.343.613	59.412.339.443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.783.139.310	66.800.281.736

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	1.959.535.214	1.707.207.896
Thuế TNDN nộp thừa	460.723.645	1.742.992.672
Cộng	2.420.258.859	3.450.200.568

9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	36.264.004.261	38.085.502.701	1.030.085.666	75.379.592.628
Tăng trong kỳ	23.636.364	-	-	23.636.364
Mua sắm mới	23.636.364	-	-	23.636.364
Giảm trong kỳ	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501
Thanh lý, nhượng bán	-	1.330.621.501	-	1.330.621.501
Số dư cuối kỳ	36.287.640.625	36.754.881.200	1.030.085.666	74.072.607.491
Giá trị hao mòn				
Tại ngày đầu năm	24.478.656.919	26.537.938.191	890.036.946	51.906.632.056
Tăng trong kỳ	1.478.850.831	1.640.284.908	22.064.425	3.141.200.164
Khấu hao trong kỳ	1.478.850.831	1.640.284.908	22.064.425	3.141.200.164
Giảm trong kỳ	-	1.325.503.218	-	1.325.503.218
Thanh lý nhượng bán	-	1.325.503.218	-	1.325.503.218
Tại ngày cuối kỳ	25.957.507.750	26.852.719.881	912.101.371	53.722.329.002
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.785.347.342	11.547.564.510	140.048.720	23.472.960.572
Tại ngày cuối kỳ	10.330.132.875	9.902.161.319	117.984.295	20.350.278.489

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	367.425.000	367.425.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	367.425.000	367.425.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	129.926.149	129.926.149
Khấu hao trong kỳ	25.820.832	25.820.832
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	155.746.981	155.746.981
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	237.498.851	237.498.851
Tại ngày cuối kỳ	211.678.019	211.678.019

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Văn phòng Công ty	40.275.801.538	39.533.608.620
- Mua sắm tài sản cố định	63.436.363	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	40.212.365.175	39.533.608.620
Dự án đất Tân Vạn	2.985.243.556	2.985.243.556
Ban quản lý các dự án ở Hà Nội	7.180.546.256	6.759.810.156
Dự án nhà văn phòng trụ sở Công ty	24.021.235.500	24.021.235.500
Dự án Thủy điện Phình Hồ	4.038.039.590	4.038.039.590
Dự án Mỏ đá Nha Trang	1.957.835.273	1.699.814.818
Dự án khác	29.465.000	29.465.000
Xí nghiệp I	597.150.441	1.882.570.404
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	597.150.441	1.882.570.404
Cộng	40.872.951.979	41.416.179.024

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	14.556.209.182	-	-	14.556.209.182
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	14.556.209.182	-	-	14.556.209.182
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	457.637.127	145.562.088	-	603.199.215
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	457.637.127	145.562.088	-	603.199.215
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	14.098.572.055	(145.562.088)	-	13.953.009.967
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	14.098.572.055	(145.562.088)	-	13.953.009.967
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư vào công ty con	4.680.000.000	3.700.000.000
Đầu tư trái phiếu	550.000.000	550.000.000
Cộng	5.230.000.000	4.250.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	32.852.370.900	34.824.975.074
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	4.000.000.000	3.620.392.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.198.280.600	21.160.721.391
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.254.090.300	7.649.666.125
Công ty chứng khoán Click & Phone	-	994.194.758
Ngân hàng Quốc tế VIB	1.400.000.000	1.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.996.415.000	4.082.830.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	962.500.000	1.925.000.000
Ngân hàng TMCP Techcombank	47.250.000	94.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	896.665.000	1.793.330.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	90.000.000	270.000.000
Cộng	34.848.785.900	38.907.805.974

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	9.755.102.353	19.598.907.413
Người mua trả tiền trước	500.000.000	1.229.769.273
Cộng	10.255.102.353	20.828.676.686

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng (*)	6.691.734.339	2.726.330.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	237.246.442
Cộng	6.691.734.339	2.963.576.981

(*) Số dư 6.691.734.339 VNĐ là thuế giá trị gia tăng phải nộp của Xi nghiệp I. Trong đó thuế GTGT tháng 5 và tháng 6/2012 phải nộp là 4.226.589.484 VNĐ, được gia hạn nộp sáu tháng theo Thông tư 83/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

17. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	586.737.200	463.899.246
Bảo hiểm xã hội	1.473.648.498	849.120.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.459.179.214	1.523.982.724
Cộng	3.519.564.912	2.837.002.477

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	476.053.530	476.053.530
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.443.750.000	1.443.750.000
Ngân hàng TMCP Techcombank	141.750.000	141.750.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	949.000.000	949.000.000
Cộng	3.010.553.530	3.010.553.530

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	982.166.000	19.749.609.253	2.296.548.816	33.149.233.467	136.177.557.536
Tăng trong năm trước	19.989.600.000		-			19.989.600.000
Tăng khác	-		1.010.102.173	999.702.173	718.442.940	2.728.247.286
Giảm khác	-		(5.600.000.000)		(17.720.313.297)	(23.320.313.297)
Số dư cuối năm trước	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	16.147.363.110	135.575.091.525
Số dư đầu kỳ	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	16.147.363.110	135.575.091.525
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.846.807.081	3.846.807.081
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(109.215.969)	(109.215.969)
Số dư cuối kỳ	99.989.600.000	982.166.000	15.159.711.426	3.296.250.989	19.884.954.222	139.312.682.637

(*) Giảm khác do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 số tiền 73.215.969 VNĐ, trích trước vào chi phí tiền thù lao của TVHĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2012 số tiền 36.000.000 VNĐ.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	25.547.800.000	25.547.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	74.441.800.000	74.441.800.000
Cộng	99.989.600.000	99.989.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	99.989.600.000	99.989.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	99.989.600.000	99.989.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	9.989.960	9.989.960
Cổ phiếu phổ thông	9.989.960	9.989.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.989.960	9.989.960

Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi

9.989.960

9.989.960

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	15.159.711.426	15.159.711.426
Quỹ dự phòng tài chính	3.296.250.989	3.296.250.989

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.544.009.158	53.275.147.100
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	63.544.009.158	53.275.147.100

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	829.474.334	2.127.568.208
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	829.474.334	2.127.568.208

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.714.534.824	51.147.578.892
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.714.534.824	51.147.578.892

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	49.371.915.520	37.308.635.678
Cộng	49.371.915.520	37.308.635.678

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	10.294.616	31.004.524
Chênh lệch tỷ giá	1.341.242	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.858.290.497	-
Cộng	1.869.926.355	31.004.524

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	4.008.617.029	3.856.841.162
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	87.462.232
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	6.610.158.497
Cộng	4.008.617.029	10.554.461.891

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.282.269.027	207.608.624
<i>Trong đó:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.282.269.027	207.608.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.282.269.027	207.608.624

27. Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin các bên liên quan

Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh

Tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 với Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh

Mối quan hệ

Công ty con

51%

Các nghiệp vụ liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 chuyển tiền góp vốn bằng tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh

Số tiền

980.000.000

28. Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính

a) Chính sách kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2012	01/01/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.294.427.283	9.674.867.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.545.995.971	29.440.186.954

Đầu tư ngắn hạn	9.797.118.800	12.022.845.989
Đầu tư dài hạn	5.230.000.000	4.250.000.000
Cộng	57.867.542.054	55.387.900.912

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	01/01/2012
Các khoản vay	37.859.339.430	41.918.358.604
Phải trả người bán và phải trả khác	13.274.667.265	22.435.909.890
Chi phí phải trả	8.032.764.296	9.365.365.635
Cộng	59.166.770.991	73.719.634.129

b) Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa áp dụng các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Tại 30/06/2012

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.294.427.283	-	4.294.427.283
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.545.995.971	-	38.545.995.971
Đầu tư ngắn hạn	9.797.118.800	-	9.797.118.800
Đầu tư dài hạn	-	5.230.000.000	5.230.000.000
Cộng	52.637.542.054	5.230.000.000	57.867.542.054

Tại 01/01/2012

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.674.867.969	-	9.674.867.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.440.186.954	-	29.440.186.954
Đầu tư ngắn hạn	12.022.845.989	-	12.022.845.989
Đầu tư dài hạn	-	4.250.000.000	4.250.000.000
Cộng	51.137.900.912	4.250.000.000	55.387.900.912

Công nợ tài chính

Tại 30/06/2012

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay	34.848.785.900	3.010.553.530	37.859.339.430
Phải trả người bán và phải trả khác	13.274.667.265	-	13.274.667.265
Chi phí phải trả	8.032.764.296	-	8.032.764.296
Cộng	<u>56.156.217.461</u>	<u>3.010.553.530</u>	<u>59.166.770.991</u>

Tại 01/01/2012

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay	38.907.805.074	3.010.553.530	41.918.358.604
Phải trả người bán và phải trả khác	22.435.909.890	-	22.435.909.890
Chi phí phải trả	9.365.365.635	-	9.365.365.635
Cộng	<u>70.709.080.599</u>	<u>3.010.553.530</u>	<u>73.719.634.129</u>

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

Bảng thống kê

	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Đô la Mỹ (USD)	14.161.165	-
Cộng	<u>14.161.165</u>	<u>-</u>

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được soát xét, kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Chu Danh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Hùng